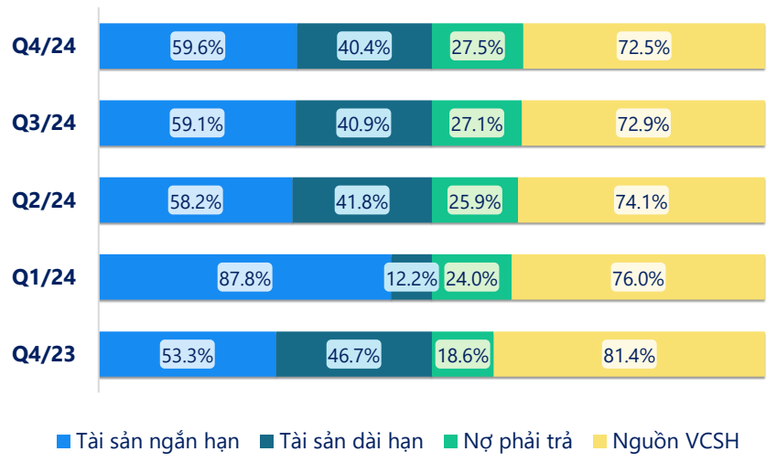
FireAnt

CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (HNX: VHE)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,800
SL cổ phiếu LH	33,139,966
KLGD BQ 20 phiên (CP)	186,075
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	99
P/E	39.2
EPS	77

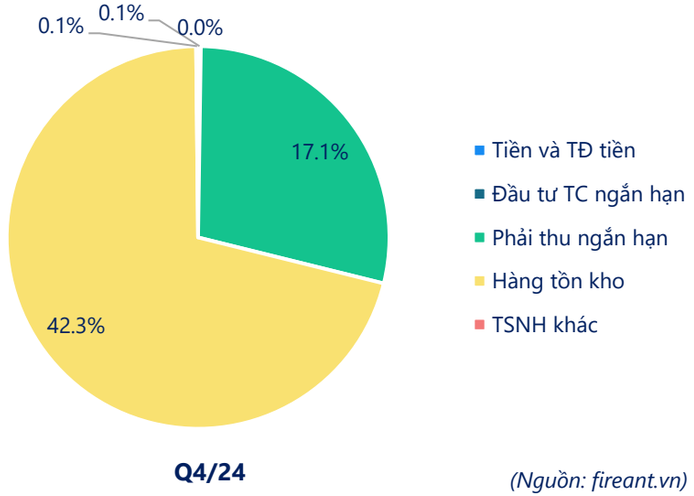
	YTD	1T	3T	6T
VHE	-3.2%	-6.3%	0.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



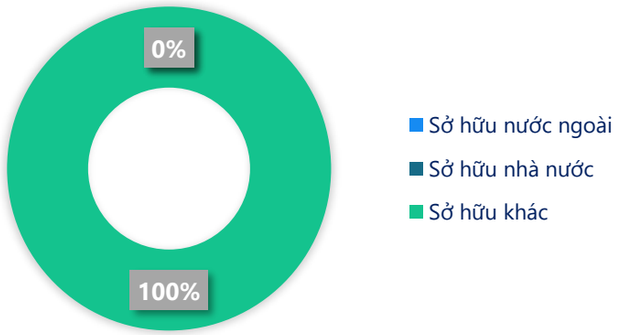
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



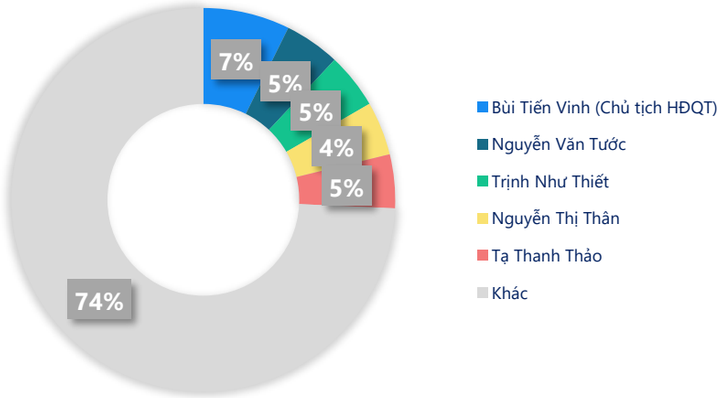
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



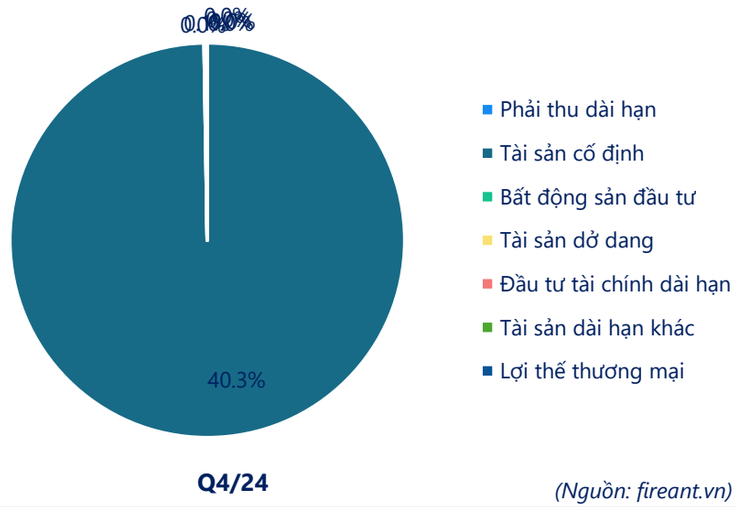
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

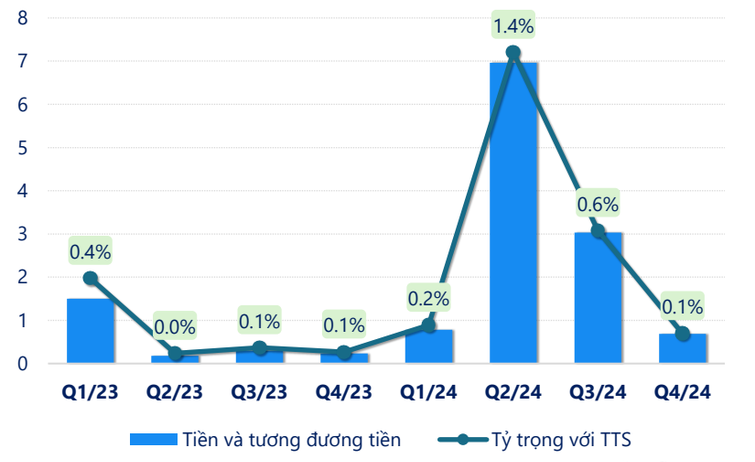


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

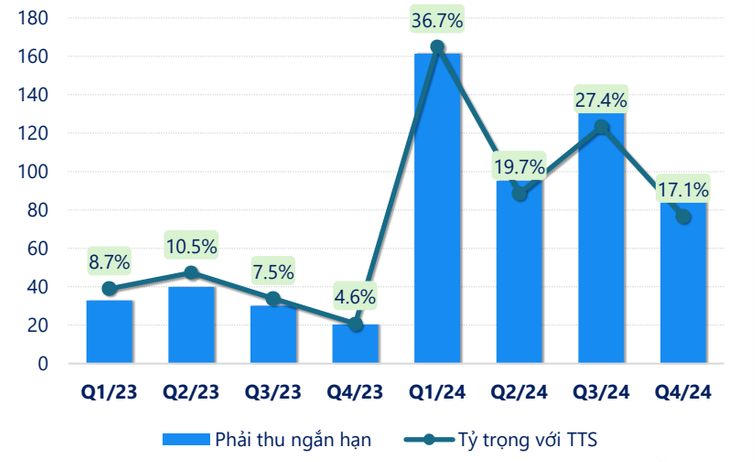
CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (HNX: VHE)

Tiền và tương đương tiền



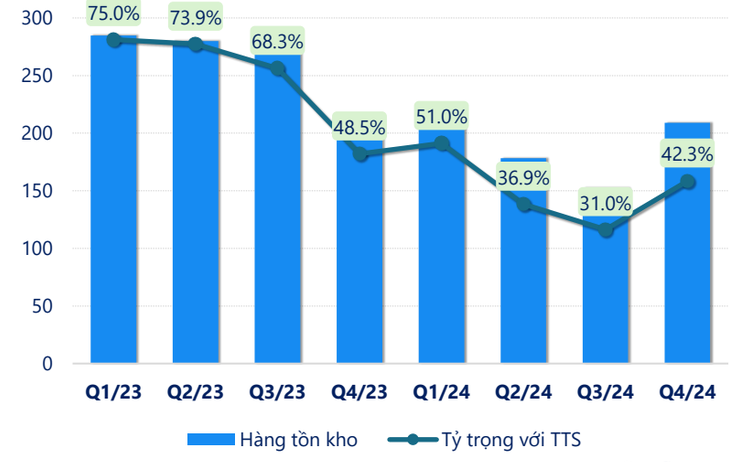
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



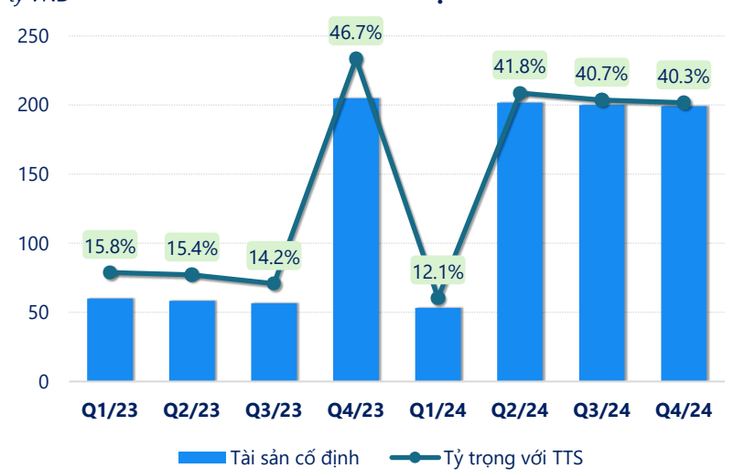
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



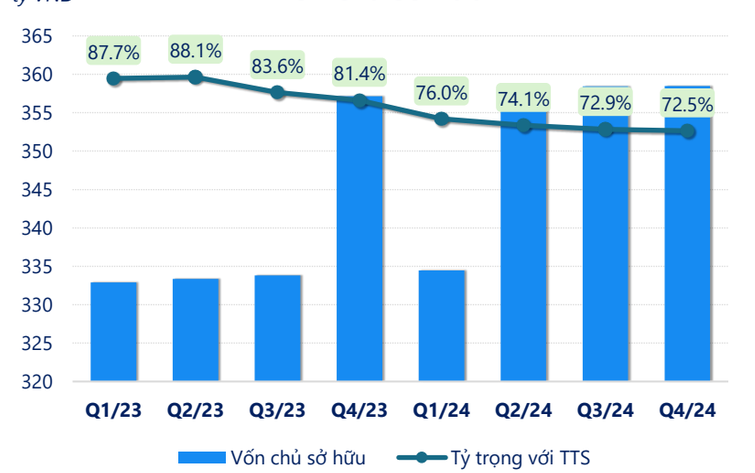
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

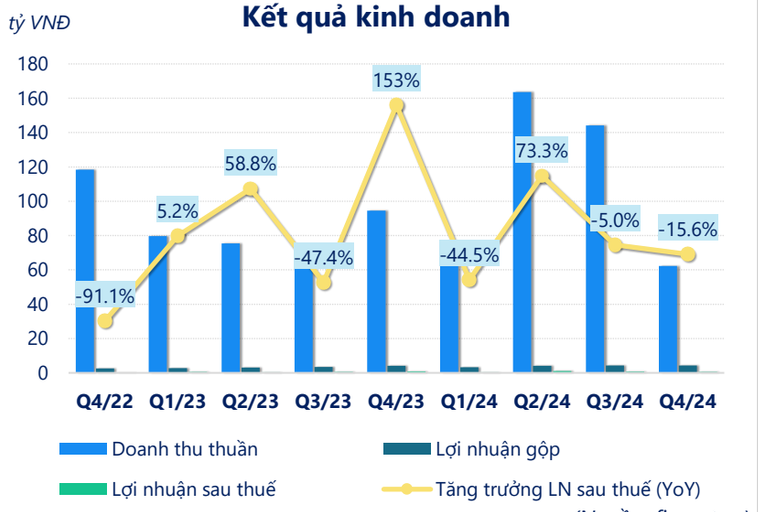


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

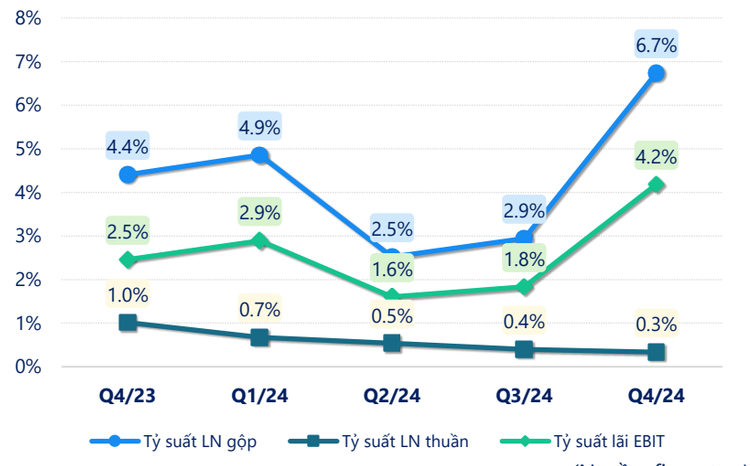
CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (HNX: VHE)

Kết quả kinh doanh



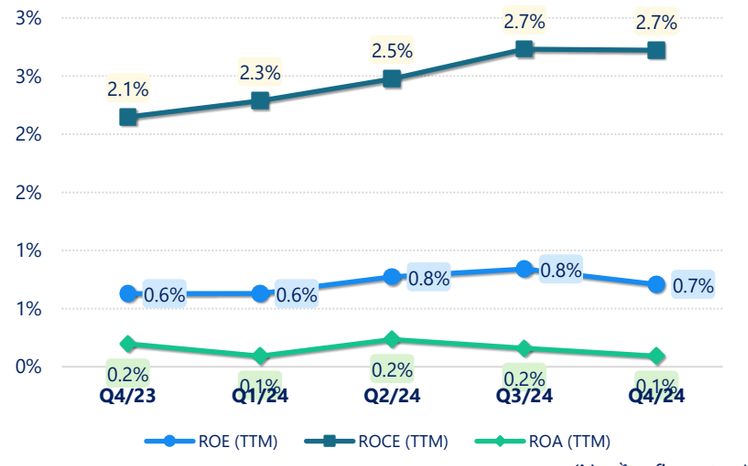
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



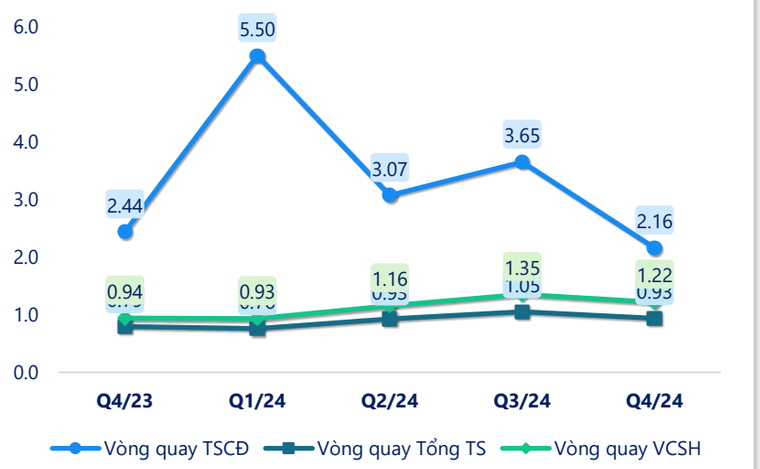
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



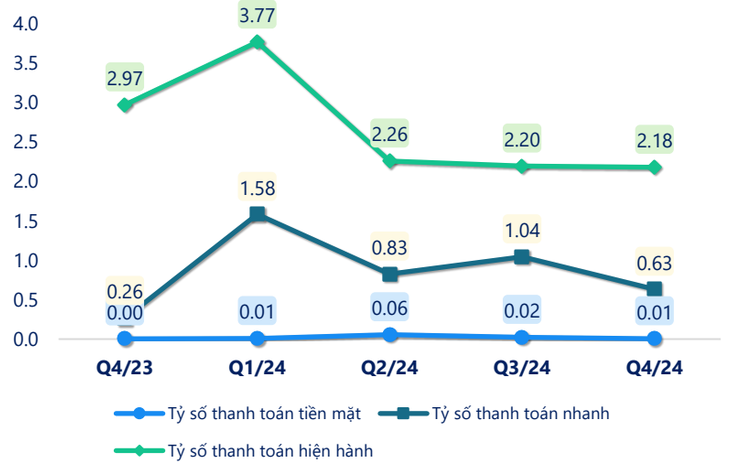
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



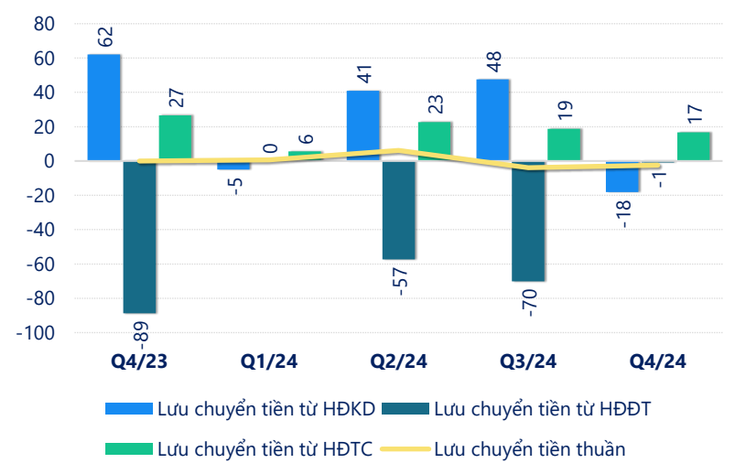
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (HNX: VHE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**494**	**412**	**19.8%**
Tài sản ngắn hạn	294	357	-17.6%
Tiền và tương đương tiền	0.69	0.19	264%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	84.3	147	-42.5%
Hàng tồn kho	209	210	-0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.15	230%
Tài sản dài hạn	**200**	**55.2**	**262%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	199	54.9	263%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.18	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.33**	**0.21**	**53.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	136	78.4	73.1%
Nợ ngắn hạn	**135**	**75.4**	**79.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	131	65.2	101%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.22	2.63	-15.4%
Nợ dài hạn	0.56	2.99	-81.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.56	2.99	-81.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**358**	**334**	**7.3%**
Vốn chủ sở hữu	**358**	**334**	**7.3%**
Vốn điều lệ	331	331	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	94.6	65.9	164	144	62.3
Giá vốn hàng bán	90.4	62.7	160	140	58.1
Lợi nhuận gộp	4.17	3.20	4.13	4.25	4.20
Doanh thu HĐTC	0.09	0.15	0.05	0.05	0.02
Chi phí TC	1.40	1.46	1.49	1.84	2.19
Chi phí lãi vay	1.37	1.46	1.38	1.79	2.07
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.97	0.71	0.59	0.74	0.55
Chi phí QLDN	0.93	0.74	1.21	1.14	1.27
LN thuần từ HĐKD	0.96	0.45	0.89	0.58	0.21
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.36	0.28	0.33
LN trước thuế	0.96	0.44	1.24	0.86	0.54
Lợi nhuận sau thuế	0.89	0.38	1.05	0.75	0.48
LNST của CĐ cty mẹ	0.81	0.38	1.01	0.72	0.43

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.0	-4.97	40.9	47.5	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-88.8	0.00	-57.4	-70.1	-0.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.7	5.57	22.7	18.7	16.6
Tiền đầu kỳ	0.29	0.19	0.78	6.96	3.03
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.10**	**0.59**	**6.16**	**-3.91**	**-2.34**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.00	0.02	-0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	0.24	0.78	6.96	3.03	0.69

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic